

Số : 64 /KT-HAS

V/v: giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC năm của đơn vị tự lập và BCTC sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Công ty cổ phần Hacisco xin giải trình với Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về một vào số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính năm do đơn vị tự lập và Báo cáo tài chính năm sau khi kiểm toán như sau:

1. Trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán	Số liệu trên Bảng cân đối kế toán do đơn vị tự lập	Số liệu trên Bảng cân đối kế toán sau khi được kiểm toán	Chênh lệch
Tổng tài sản	236.808.198.497	236.758.447.964	49.750.533
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.372.883.280	7.072.883.280	36.300.000.000
Đầu tư ngắn hạn	7.109.104.519	43.409.104.519	-36.300.000.000
Phải thu khách hàng	68.604.297.618	68.490.993.755	149.303.863
Các khoản phải thu khác	85.176.965.178	85.254.157.397	-77.192.219
Tài sản ngắn hạn khác	1.404.408.510	1.371.922.026	32.486.484
Tài sản cố định vô hình	160.909.212	147.270.323	13.638.889
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.366.464.280	2.371.848.218	-5.383.938
Doanh thu chưa thực hiện	440.917.957	387.887.653	-53.030.304

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.085.701.301	9.083.597.137	-2.104.164
-----------------------------------	---------------	---------------	------------

Nguyên nhân:

Tiền và các khoản tương đương tiền: 36.300.000.000 đồng do kiểm toán chuyển khoản tiền và các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng) sang mục đầu tư ngắn hạn;

Đầu tư ngắn hạn: -36.300.000.000 đồng do kiểm toán chuyển khoản tiền và các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng) sang mục đầu tư ngắn hạn;

Phải thu khách hàng: 149.303.863 đồng do điều chỉnh giảm thanh lý công trình;

Các khoản phải thu khác: -77.192.219 đồng do các bút toán điều chỉnh kiểm toán trích bổ sung phần dự thu lãi tiền gửi 10.833.333 đồng và bù trừ công nợ tài khoản 3388: 66.358.886 đồng;

Tài sản ngắn hạn khác: 32.486.484 đồng do điều chỉnh khoản trả lại ký cược, ký quỹ đặt cọc thuê nhà;

Tài sản cố định vô hình: 13.638.889 đồng do điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn TSCĐ vô hình không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình;

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: -5.383.938 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh giảm doanh thu và trích dự thu lãi tiền gửi;

Doanh thu chưa thực hiện: -53.030.304 điều chỉnh giảm doanh thu chưa thực hiện do bị hủy hợp đồng thuê nhà.

2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu thay đổi trên Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh do đơn vị tự lập	Số liệu trên Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi được kiểm toán	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.076.386.867	83.010.027.981	66.358.886
Giá vốn hàng bán	76.527.547.124	76.461.188.238	66.358.886
Doanh thu hoạt động tài chính	4.930.739.883	4.941.573.216	-10.833.333
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.930.041.004	5.943.679.893	-13.638.889
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.471.220.969	4.468.415.413	2.805.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành	966.559.508	965.858.119	701.389
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.504.661.461	3.502.557.294	2.104.167

Nguyên nhân:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 66.358.886 đồng điều chỉnh giảm doanh thu theo thanh lý hợp đồng;

Giá vốn hàng bán: 66.358.886 đồng do điều chỉnh giảm chi phí theo thanh lý hợp đồng;

Doanh thu hoạt động tài chính: -10.833.333 đồng do trích bổ sung phần dự thu lãi tiền gửi;

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 13.638.889 đồng do ghi nhận phần nguyên giá TSCĐ vô hình không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình;

Chi phí thuế TNDN hiện hành: 701.389 đồng do điều chỉnh các khoản chi phí nêu trên nên chi phí thuế TNDN hiện hành bị thay đổi;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 2.104.167 đồng do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh chi phí và chi phí thuế TNDN hiện hành đã nêu ở trên.

3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Lưu chuyển tiền tệ trước kiểm toán đơn vị lập theo phương pháp trực tiếp.

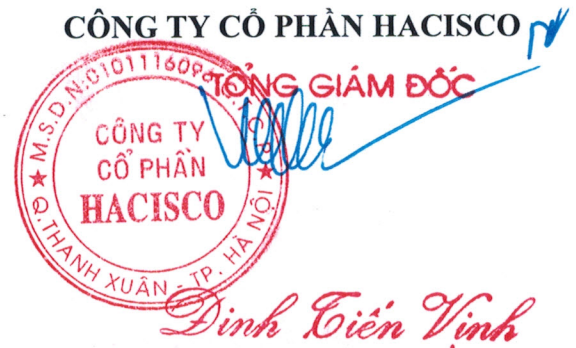
Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về một vài số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính năm 2013 do đơn vị lập và Báo cáo tài chính năm 2013 do đơn vị kiểm toán phát hành.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30
Phụ lục tổng hợp công nợ và ước tính dự phòng nợ phải thu khó đòi	31-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacıscó (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacıscó đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51, Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm gồm:

Ông: Tô Dũng Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2013
Ông: Nguyễn Quốc Cường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2013
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch	
Ông: Phạm Đức Hạnh	Ủy viên	
Ông: Trần Tùng Lâm	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2013
Ông: Huỳnh Song Trà	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2013

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Đăng Minh	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên
Bà: Đinh Thị Thúy Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Tiên Vĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 18 tháng 03 năm 2014 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Cơ sở ý kiến

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2012 và 2013 đạt lợi nhuận sau thuế lần lượt là 4.953.117.595 đồng và 3.502.557.294 đồng. Tuy nhiên

- Công ty chưa trích lập Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, số dự phòng chưa được trích lập tại ngày 31/12/2012 là 19.588 triệu đồng và số chưa được trích lập bổ sung tại ngày 31/12/2013 là 1.525 triệu đồng (Chi tiết xem Phụ lục đính kèm). Điều này dẫn đến Chi tiêu Dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 đang phản ánh thiếu tổng số tiền là 21.113 triệu đồng, Chi tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2012 phản ánh cao hơn thực tế số tiền là 19.588 triệu đồng và năm 2013 phản ánh cao hơn thực tế số tiền là 1.525 triệu đồng;

- Công ty chưa kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đã hoàn thành vào kết quả hoạt động kinh doanh số tiền là: 1.936.706.119 đồng. Số liệu này tại thời điểm 31/12/2012 là 2.121.342.897 đồng. Năm 2013 đã thực hiện thu hồi của chủ nhiệm công trình là 184.636.778 đồng. Điều này dẫn đến Chi tiêu "Hàng tồn kho" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 đang phản ánh tăng lên 1.936.706.119 đồng, và do chưa kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm 2012 số tiền 1.936.706.119 đồng nên Chi tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2013 phản ánh tăng lên số tiền là 1.936.706.119 đồng;

- Chúng tôi đã thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận độc lập tới các bên liên quan đến các khoản nợ phải thu (142 đối tượng với giá trị 95.348.080.292 đồng), nợ phải trả (20 đối tượng với giá trị 3.774.147.346 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, số lượng thư xác nhận gửi về chúng tôi đạt thấp. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá hết được ảnh hưởng của của các khoản nợ chưa được đối chiếu đến Báo cáo tài chính. Thông tin về các khoản nợ được đối chiếu trình bày tại Phụ lục công nợ kèm theo báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacıisco tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		205.791.192.615	173.663.068.594
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.072.883.280	44.789.923.181
111	1. Tiền		7.072.883.280	3.289.923.181
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	41.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	38.266.452.600	2.459.098.593
121	1. Đầu tư ngắn hạn		43.409.104.519	7.408.363.012
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.142.651.919)	(4.949.264.419)
130	III. Các khoản phải thu		151.781.737.659	115.579.232.278
131	1. Phải thu của khách hàng		68.490.993.755	51.077.116.965
132	2. Trả trước cho người bán		4.754.615.480	2.623.233.300
135	5. Các khoản phải thu khác	5	85.254.157.397	68.596.910.986
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.718.028.973)	(6.718.028.973)
140	IV. Hàng tồn kho	6	7.298.197.050	8.549.234.526
141	1. Hàng tồn kho		7.306.620.750	8.557.658.226
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.423.700)	(8.423.700)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.371.922.026	2.285.580.016
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.371.922.026	2.285.580.016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.967.255.349	32.420.277.567
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.078.127.691	4.507.049.503
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.791.041.485	4.123.471.243
222	- Nguyên giá		7.076.757.907	8.206.329.483
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.285.716.422)	(4.082.858.240)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	147.270.323	243.762.377
228	- Nguyên giá		514.078.682	544.002.232
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(366.808.359)	(300.239.855)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		139.815.883	139.815.883
240	III. Bất động sản đầu tư	10	18.472.619.193	18.869.887.620
241	- Nguyên giá		25.211.190.782	24.579.659.967
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.738.571.589)	(5.709.772.347)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8.847.855.110	8.316.185.110
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	8.847.855.110	8.316.185.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		568.653.355	727.155.334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	28.653.355	118.545.334
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	540.000.000	608.610.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		236.758.447.964	206.083.346.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		81.951.878.904	54.680.840.797
310	I. Nợ ngắn hạn		80.975.431.602	53.838.762.291
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	176.000.000	176.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		11.549.625.468	8.492.226.604
313	3. Người mua trả tiền trước		3.306.759.920	5.299.305.318
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.371.848.218	461.157.143
315	5. Phải trả người lao động		44.101.633.654	19.116.006.104
316	6. Chi phí phải trả	16	12.970.763.438	13.225.729.029
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	6.498.779.736	6.794.118.125
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		21.168	274.219.968
			976.447.302	842.078.506
330	II. Nợ dài hạn			
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	588.559.649	378.801.059
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		387.887.653	463.277.447
			154.806.569.060	151.402.505.364
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu			
			154.806.569.060	151.402.505.364
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19		
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
414	4. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.962.734.509	7.962.734.509
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.140.058.654	3.140.058.654
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.083.597.134	5.679.533.438
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		236.758.447.964	206.083.346.161

Người lập



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đình Tiên Vịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	83.010.027.981	127.893.884.354
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.010.027.981	127.893.884.354
11	4. Giá vốn hàng bán	21	76.461.188.238	122.106.513.302
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.548.839.743	5.787.371.052
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.941.573.216	3.258.079.158
22	7. Chi phí tài chính	23	195.637.005	(217.107.476)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	5.884.932
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.943.679.893	7.246.472.810
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.351.096.061	2.016.084.876
31	11. Thu nhập khác	24	46.426.673	5.617.206.216
32	12. Chi phí khác	25	929.107.321	1.127.008.347
40	13. Lợi nhuận khác		(882.680.648)	4.490.197.869
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.468.415.413	6.506.282.745
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	965.858.119	1.553.165.150
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.502.557.294</u>	<u>4.953.117.595</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>449</u>	<u>635</u>

Người lập

Kế toán trưởng




Đổng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Tiên Vịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.468.415.413	6.506.282.745
	2. Điều chỉnh các khoản		(2.651.818.696)	(5.958.134.844)
02	- Khấu hao TSCĐ		1.624.846.076	1.531.454.808
03	- Các khoản dự phòng		193.387.500	(227.152.393)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.470.052.272)	(7.268.322.191)
06	- Chi phí lãi vay		-	5.884.932
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.816.596.717	548.147.901
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.158.841.836)	17.763.702.589
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.251.037.476	1.046.300.164
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		26.831.576.337	(11.279.409.306)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		176.505.971	70.836.779
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	(5.884.932)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(488.499.737)	(3.569.036.901)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		640.187.817	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(337.198.800)	(734.832.863)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.268.636.055)	3.839.823.431
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(17.790.000)	(1.949.787.338)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		-	2.433.642.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.300.009.227)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.869.395.381	3.298.400.932
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.448.403.846)	3.782.255.594
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	12.231.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(12.231.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(37.717.039.901)	7.622.079.025
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.789.923.181	37.167.844.156
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.072.883.280	44.789.923.181

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Người lập



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận



Đinh Tiến Vịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 51, Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1, KCN Lê Minh Xuân, Bình Chánh, TPHCM	Xây lắp
- Xí nghiệp số 1	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp số 2	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp số 8	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Xí nghiệp Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp
- Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);

- Xây dựng công trình công ích;

- Phá dỡ;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết:

+ Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;

+ Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;
 - + Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
 - + Bán buôn sơn và véc ni;
 - + Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;
 - + Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;
 - + Bán buôn kính phẳng;
 - + Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;
 - + Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;
 - + Bán buôn bình đun nước nóng;
 - + Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;
 - + Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cốc chữ T, ống cao su,...;
 - + Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
 - + Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hoá bằng đường bộ;
 - + Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá;
 - + Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
 - + Lai dắt, cứu hộ đường bộ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...(Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Sản giao dịch bất động sản);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như:
 - + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc;
 - + Thử độ ẩm và các công việc thử nước;
 - + Chống ẩm các toà nhà;
 - + Chôn chân trụ;
 - + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất;
 - + Uốn thép;
 - + Xây gạch và đặt đá;
 - + Lợp mái bao phủ toà nhà;
 - + Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc giàn giáo và mặt bằng;
 - + Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,
 - + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao;
- Các công việc dưới bề mặt;
- Xây dựng bề bơi ngoài trời;
- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;
- Thuê cần trục có người điều khiển;
- Thi công xây lắp các công trình điện, đường dây tải điện và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kv;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình điện, đường dây tải điện và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kv;
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2013 ngoài việc củng cố và giữ vững các thị trường truyền thống (hoạt động xây lắp, cho thuê nhà), Công ty đang tạm thời thu hẹp các lĩnh vực kinh doanh thương mại cũ (hóa chất, cát, tôn, sắt thép), tìm kiếm những lĩnh vực kinh doanh thương mại khác như làm đại lý cho các hãng thiết bị viễn thông Kexin, Huawei để tham gia các dự án cung cấp thiết bị viễn thông. Do vậy, doanh thu của Công ty chỉ đạt bằng 65% so với năm trước, chủ yếu là do giảm doanh thu về lĩnh vực kinh doanh các mặt hàng thương mại hóa chất, cát, tôn, sắt thép trong năm 2013.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

- Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong năm: CPSXKD dở dang cuối năm từng công trình, hạng mục công trình = CPSXKD dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + CPSXKD dở dang phát sinh trong năm từng công trình, hạng mục công trình

- Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu: CPSXKD dở dang cuối năm từng công trình, hạng mục công trình = CPSXKD dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + CP SXKD phát sinh trong năm từng công trình, hạng mục công trình - Giá thành định mức từng công trình, hạng mục công trình

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước của từng công trình, hạng mục công trình = Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình

- Các khoản CP có đủ chứng từ gốc đã tập hợp được từng công trình, hạng mục công trình

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Chi phí hợp đồng xây dựng

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

1111
ÔNG
NHÌM
KIỂM
AS
-TÉM-

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	339.178.277	327.496.718
Tiền gửi ngân hàng	6.733.705.003	2.962.426.463
Các khoản tương đương tiền		41.500.000.000
	7.072.883.280	44.789.923.181

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu			7.109.104.519	7.408.363.012
Cổ phiếu Công ty CP NTACO	169.200	169.200	4.011.843.998	4.011.843.998
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21.000	21.000	548.435.787	548.435.787
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6.900	6.900	207.959.975	207.959.975
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	11.440	10.400	145.351.380	145.351.380
Cổ phiếu Công ty CP Cao su Đà Nẵng	-	15.750	-	327.498.493
Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	9.000	9.000	417.351.899	417.351.899
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	9.384	7.820	358.331.872	342.691.872
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	13.200	13.200	267.755.663	267.755.663
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	13.000	249.382.673	249.382.673
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09	6.250	6.250	95.953.667	95.953.667
Cổ phiếu Công ty CP Alphanam	6.000	6.000	94.093.403	94.093.403
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	7	7	153.134	153.134
Cổ phiếu Công ty CP Đông Hải Bến Tre	4.000	4.000	59.704.820	59.704.820
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	5.040	90.388.199	77.788.199
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú	60.000	60.000	560.000.000	560.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC	76	76	2.398.049	2.398.049
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng			36.300.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)			(5.142.651.919)	(4.949.264.419)
			38.266.452.600	2.459.098.593

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP NTACO	169.200	4.011.843.998	659.880.000	(3.351.963.998)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21.000	548.435.787	161.700.000	(386.735.787)
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6.900	207.959.975	129.720.000	(78.239.975)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	11.440	145.351.380	75.504.000	(69.847.380)
Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	9.000	417.351.899	270.900.000	(146.451.899)
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	9.384	358.331.872	192.372.000	(165.959.872)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	13.200	267.755.663	97.680.000	(170.075.663)
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	249.382.673	138.450.000	(110.932.673)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09	6.250	95.953.667	37.500.000	(58.453.667)
Cổ phiếu Công ty CP Alphanam	6.000	94.093.403	24.000.000	(70.093.403)
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	7	153.134	113.400	(39.734)
Cổ phiếu Công ty CP Đông Hải Bến Tre	4.000	59.704.820	34.800.000	(24.904.820)
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	47.628.000	(42.760.199)
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú	60.000	560.000.000	96.000.000	(464.000.000)
Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	205.200	(2.192.849)
		7.109.104.519	1.966.452.600	(5.142.651.919)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng thực hiện công trình	83.438.787.261	66.915.607.863
Dự thu lãi các khoản đầu tư	351.280.555	221.275.000
Phải thu khác	1.464.089.581	1.460.028.123
	85.254.157.397	68.596.910.986

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	153.543.960	54.758.227
Công cụ, dụng cụ	29.677.922	29.677.922
Chi phí SXKD dở dang	7.123.398.868	8.473.222.077
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.423.700)	(8.423.700)
	7.298.197.050	8.549.234.526

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.371.922.026	2.285.580.016
	1.371.922.026	2.285.580.016

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.052.392.322	1.421.280.436	3.417.009.300	315.647.425	8.206.329.483
Tăng trong năm	-	17.790.000	-	-	17.790.000
- Mua sắm	-	17.790.000	-	-	17.790.000
Giảm trong năm	(819.165.273)	(47.185.238)	-	(281.011.065)	(1.147.361.576)
- Chuyển sang BĐSĐT	(780.195.831)	-	-	-	(780.195.831)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(38.969.442)	(47.185.238)	-	(281.011.065)	(367.165.745)
Số cuối năm	2.233.227.049	1.391.885.198	3.417.009.300	34.636.360	7.076.757.907
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.117.280.653	895.065.637	1.835.814.021	234.697.929	4.082.858.240
Tăng trong năm	156.668.625	100.266.351	342.406.445	19.506.738	618.848.159
- Trích khấu hao TSCĐ	156.668.625	100.266.351	342.406.445	19.506.738	618.848.159
Giảm trong năm	(170.446.888)	(20.322.599)	-	(225.220.490)	(415.989.977)
- Chuyển sang BĐSĐT	(131.477.446)	-	-	-	(131.477.446)
- Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(38.969.442)	(20.322.599)	-	(225.220.490)	(284.512.531)
Số cuối năm	1.103.502.390	975.009.389	2.178.220.466	28.984.177	4.285.716.422
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.935.111.669	526.214.799	1.581.195.279	80.949.496	4.123.471.243
Số cuối năm	1.129.724.659	416.875.809	1.238.788.834	5.652.183	2.791.041.485

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.268.150.090 VND
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 53.482.357 VND

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Website	Chuyên giao công nghệ sản xuất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	12.100.000	272.078.682	242.000.000	17.823.550	544.002.232
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- <i>Mua sắm</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	(12.100.000)	-	-	(17.823.550)	(29.923.550)
- <i>Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	(12.100.000)	-	-	(17.823.550)	(29.923.550)
Số cuối năm	-	272.078.682	242.000.000	-	514.078.682
Hao mòn TSCĐ			59.638.890		
Số đầu năm	11.343.750	128.481.597	148.037.036	12.377.472	300.239.855
Tăng trong năm	756.250	30.650.836	59.638.890	1.485.299	92.531.275
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	756.250	30.650.836	59.638.890	1.485.299	92.531.275
Giảm trong năm	(12.100.000)	-	-	(13.862.771)	(25.962.771)
- <i>Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>	(12.100.000)	-	-	(13.862.771)	(25.962.771)
Số cuối năm	-	159.132.433	207.675.926	-	366.808.359
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	756.250	143.597.085	93.962.964	5.446.078	243.762.377
Số cuối năm	-	112.946.249	34.324.074	-	147.270.323

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.789.155.281	7.790.504.686	24.579.659.967
Tăng trong năm	780.195.831	-	780.195.831
- <i>Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang BĐS đầu tư</i>	780.195.831	-	780.195.831
Giảm trong năm	(148.665.016)	-	(148.665.016)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(139.715.016)	-	(139.715.016)
- <i>Điều chỉnh giảm do hóa đơn đầu vào không hợp lệ</i>	(8.950.000)	-	(8.950.000)
Số cuối năm	17.420.686.096	7.790.504.686	25.211.190.782
Hao mòn			
Số đầu năm	4.023.971.310	1.685.801.037	5.709.772.347
Tăng trong năm	869.417.285	175.526.803	1.044.944.088
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	737.939.839	175.526.803	913.466.642
- <i>Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang BĐS đầu tư</i>	131.477.446	-	131.477.446
Giảm trong năm	(16.144.846)	-	(16.144.846)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(16.144.846)	-	(16.144.846)
Số cuối năm	4.877.243.749	1.861.327.840	6.738.571.589
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.765.183.971	6.104.703.649	18.869.887.620
Số cuối năm	12.543.442.347	5.929.176.846	18.472.619.193

11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần	VND	VND
<i>Đầu tư cổ phiếu (*)</i>			1.316.185.110	1.316.185.110
Cổ phiếu Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	20.000	20.000	250.375.110	250.375.110
Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	15.000	15.000	156.450.000	156.450.000
Cổ phiếu Công ty CP Niêm giám Điện thoại và Trang vàng I Việt Nam	15.000	15.000	188.400.000	188.400.000
Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	13.560	13.560	139.600.000	139.600.000
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú	8.136	8.136	81.360.000	81.360.000
Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh	50.000	50.000	500.000.000	500.000.000
<i>Góp vốn vào</i>			7.531.670.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện	700.000	700.000	7.531.670.000	7.000.000.000
			8.847.855.110	8.316.185.110

(*) Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/12/2013 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	118.545.334	189.382.113
Số tăng trong năm	67.831.835	118.545.334
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(157.723.814)	(189.382.113)
Số dư cuối năm	28.653.355	118.545.334
<i>Trong đó số dư cuối năm gồm:</i>	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	102.975.334
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.653.355	6.610.000
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	-	8.960.000
	28.653.355	118.545.334

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn tại Ban quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất	30.000.000	30.000.000
Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân - Bảo lãnh thực hiện thi công công trình	-	68.610.000
Ký quỹ thuê văn phòng cho Xí nghiệp miền Nam tại TP Hồ Chí Minh	10.000.000	10.000.000
	540.000.000	608.610.000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn CBCNV không lãi suất	176.000.000	176.000.000
	176.000.000	176.000.000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.855.876.369	458.037.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	514.731.675	1.879.695
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.174	1.240.174
	2.371.848.218	461.157.143

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Trích trước chi phí công trình đã thanh lý</i>	<i>6.873.479.591</i>	<i>7.866.933.802</i>
Chi phí Nguyên vật liệu	4.476.240.457	5.288.202.474
Chi phí chung	2.397.239.134	2.578.731.328
<i>Trích trước chi phí các công trình đang thực hiện</i>	<i>6.097.283.847</i>	<i>5.358.795.227</i>
Chi phí Nguyên vật liệu	2.880.321.121	2.421.206.650
Chi phí chung	3.216.962.726	2.015.042.296
Chi phí phải trả khác		922.546.281
	12.970.763.438	13.225.729.029

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	42.412.374	74.269.898
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.456.367.362	6.719.848.227
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>51.723.770</i>	<i>51.723.770</i>
<i>Chi phí công trình phải trả các đội thi công</i>	<i>3.036.156.943</i>	<i>3.496.727.480</i>
<i>Chi phí công trình chưa chi trả</i>	<i>3.273.073.202</i>	<i>3.053.634.632</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>95.413.447</i>	<i>117.762.345</i>
	6.498.779.736	6.794.118.125

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	588.559.649	378.801.059
	588.559.649	378.801.059

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	849.715.846	146.572.687.772
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	4.953.117.595	4.953.117.595
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(123.300.000)	(123.300.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3)	(3)
Số dư cuối năm trước	<u>80.000.000.000</u>	<u>57.131.343.889</u>	<u>(2.511.165.126)</u>	<u>7.962.734.509</u>	<u>3.140.058.654</u>	<u>5.679.533.438</u>	<u>151.402.505.364</u>
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	7.962.734.509	3.140.058.654	5.679.533.438	151.402.505.364
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.502.557.294	3.502.557.294
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(63.000.000)	(63.000.000)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2012	-	-	-	-	-	(35.493.598)	(35.493.598)
Số dư cuối năm nay	<u>80.000.000.000</u>	<u>57.131.343.889</u>	<u>(2.511.165.126)</u>	<u>7.962.734.509</u>	<u>3.140.058.654</u>	<u>9.083.597.134</u>	<u>154.806.569.060</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	27,63%	27,63%	22.100.000.000	22.100.000.000
Vốn góp của Robert Alexander Stone	11,94%	11,94%	9.550.000.000	9.550.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	72,38%	72,38%	48.350.000.000	48.350.000.000
			80.000.000.000	80.000.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ:			200.000	200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Hacisco thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 với mức chi trả cổ tức cho cổ đông là 600 đồng/cổ phần tương đương 4.680.000.000 đ. Do Báo cáo kiểm toán năm 2012 có ý kiến ngoại trừ nên Công ty chưa ghi nhận cổ tức phải trả trên Bảng cân đối kế toán khi chưa được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc thực hiện chốt quyền nhận cổ tức.

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	200.000	200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.849.386.850	85.368.044.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.656.897.010	4.565.174.751
Doanh thu hoạt động xây lắp	73.503.744.121	37.960.664.859
	83.010.027.981	127.893.884.354

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán	3.592.714.918	82.392.367.696
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.335.950.437	3.443.780.940
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	68.532.522.883	36.270.364.666
	76.461.188.238	122.106.513.302

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.966.344.411	2.465.777.158
Lãi do bán chứng khoán	410.511.507	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.564.717.298	792.302.000
	4.941.573.216	3.258.079.158

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	-	5.884.932
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	193.387.500	(227.152.393)
Chi phí khác	2.249.505	4.159.985
	195.637.005	(217.107.476)

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thanh lý TSCĐ, vật liệu, thành phẩm	-	4.694.318
Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	-	2.618.181.818
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	559.947.093
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Tĩnh chuyển tiền bồi thường do thu hồi đất	-	2.433.642.000
Thu nhập khác	46.426.673	740.987
	46.426.673	5.617.206.216

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Xử lý xóa nợ đối với khoản công nợ phải thu Liang chi khi bán tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	800.000.000	-
Phạt chậm nộp thuế kê khai bổ sung sau	2.855.574	-
Chi phí liên quan đến đất bị thu hồi (GTCL của TSCĐ, các chi phí khác)	-	1.035.695.853
Chi phí thanh lý TSCĐ	61.009.437	-
Chi phí khấu hao của TSCĐ không dùng	42.493.923	-
Chi phí khác	22.748.387	91.312.494
	929.107.321	1.127.008.347

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	4.468.415.413	6.506.282.745
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh	4.468.415.413	3.901.140.927
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.564.717.298)	792.302.000
Các khoản chi phí không được trừ	959.734.363	498.679.855
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.863.432.478	3.607.518.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	965.858.119	901.879.696
b. Hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	-	2.618.181.818
Chi phí chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	-	13.040.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	2.605.141.818
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê	-	651.285.455
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	965.858.119	1.553.165.150
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.879.695	2.017.751.446
Thuế TNDN đã nộp trong năm	488.499.737	3.569.036.901
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN bổ sung năm 2012	35.493.598	
Số phải nộp cuối năm	514.731.675	1.879.695

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.502.557.294	4.953.117.595
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.502.557.294	4.953.117.595
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	449	635

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.456.785.392	14.100.295.031
Chi phí nhân công	39.115.520.744	16.210.652.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.624.846.076	1.531.454.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.183.035.095	9.327.893.725
Chi phí khác bằng tiền	4.431.965.906	5.790.322.210
	78.812.153.213	46.960.618.416

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.072.883.280	-	44.789.923.181	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.745.151.152	(6.718.028.973)	119.674.027.951	(6.718.028.973)
Đầu tư ngắn hạn	43.409.104.519	(5.142.651.919)	7.408.363.012	(4.949.264.419)
Đầu tư dài hạn	8.847.855.110	-	8.316.185.110	-
	213.074.994.061	(11.860.680.892)	180.188.499.254	(11.667.293.392)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			176.000.000	176.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			18.636.964.853	15.665.145.788
Chi phí phải trả			12.970.763.438	13.225.729.029
			31.783.728.291	29.066.874.817

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.072.883.280	-	-	7.072.883.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.027.122.179	-	-	147.027.122.179
Đầu tư ngắn hạn	38.266.452.600	-	-	38.266.452.600
Đầu tư dài hạn	-	8.847.855.110	-	8.847.855.110
	192.366.458.059	8.847.855.110	-	201.214.313.169
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.789.923.181	-	-	44.789.923.181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.955.998.978	-	-	112.955.998.978
Đầu tư ngắn hạn	2.459.098.593	-	-	2.459.098.593
Đầu tư dài hạn	-	8.316.185.110	-	8.316.185.110
	160.205.020.752	8.316.185.110	-	168.521.205.862

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro ngày 31 tháng 12 năm 2013 gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	176,000,000	-	-	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	18,048,405,204	588,559,649	-	18,636,964,853
Chi phí phải trả	12,970,763,438	-	-	-
	31,195,168,642	588,559,649	-	18,812,964,853
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	176,000,000	-	-	176,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	15,286,344,729	378,801,059	-	15,665,145,788
Chi phí phải trả	13,225,729,029	-	-	13,225,729,029
	28,688,073,758	378,801,059	-	29,066,874,817

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Thực hiện công tác kiểm tra xem xét việc chấp hành pháp luật trong quản lý tài chính, các bộ phận của Công ty và cơ quan chức năng đang kiểm tra xem xét chứng từ kế toán, trực tiếp cùng làm việc với một số cá nhân có liên quan đến các khoản tiền và vật tư của Công ty không được hoàn ứng, quyết toán trong nhiều niên độ tài chính.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	57,000,000	111,300,000
Tiền lương của Ban Giám đốc	737,256,157	753,924,608

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.503.744.121	3.849.386.850	5.656.897.010	83.010.027.981
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				-
3. Giá vốn	68.532.522.883	3.592.714.918	4.335.950.437	76.461.188.238
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.971.221.238	256.671.932	1.320.946.573	6.548.839.743
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
6. Tài sản bộ phận	77.146.145.512	404.437.000	19.752.120.854	97.302.703.366
7. Tài sản không phân bổ				139.455.744.598
Tổng Tài sản	77.146.145.512	404.437.000	19.752.120.854	236.758.447.964
8. Nợ phải trả bộ phận	39.475.733.036	225.923.115	-	39.701.656.151
9. Nợ phải trả không phân bổ	42.250.222.753	-	-	42.250.222.753
Tổng Nợ phải trả	81.725.955.789	225.923.115	-	81.951.878.904

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong khu vực phía Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

35 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phụ lục: Tổng hợp tình hình công nợ

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Mã số	Tài khoản	Số tiền 31.12.2013
1	<u>Phải thu khách hàng (1)</u>	<u>131</u>	<u>Dư nợ 131</u>	<u>68.490.993.755</u>
	Người mua ứng trước tiền (2)	313	Dư có 131	3.306.759.920
	Phải thu của chủ đầu tư (3=1-2)			65.184.233.835
1.1	Phân tích tuổi nợ			
-	Nợ dưới 6 tháng			40.073.735.874
-	Nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm			17.442.475.210
-	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm			3.327.204.376
-	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm			941.994.881
-	Nợ từ 3 năm trở lên			6.705.583.414
1.2	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			
-	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			3.211.923.916
1.3	Biên bản đối chiếu công nợ			
-	Số liệu của công ty đang theo dõi trên sổ sách kế toán			3.153.454.944
-	Số liệu được đối tượng nợ xác nhận			2.950.047.113
2	<u>Trả trước tiền cho nhà cung cấp</u>	<u>132</u>	<u>Dư nợ 331</u>	<u>4.754.615.480</u>
2.1	Phân tích tuổi nợ			4.754.615.480
-	Nợ dưới 6 tháng			3.354.109.550
-	Nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm			65.697.765
-	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm			-
-	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm			28.014.136
-	Nợ từ 3 năm trở lên			1.306.794.029
2.2	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			
-	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			1.268.403.924
2.3	Biên bản đối chiếu công nợ			
-	Số liệu của công ty đang theo dõi trên sổ sách kế toán			66.995.000
-	Số liệu được đối tượng nợ xác nhận			66.995.000
3	<u>Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>158</u>	<u>Dư nợ 141</u>	<u>1.371.922.026</u>
3.1	Phân tích tuổi nợ			
-	Nợ dưới 6 tháng			563.000.000
-	Nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm			-
-	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm			-
-	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm			152.208.231
-	Nợ từ 3 năm trở lên			656.713.795
3.2	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			
-	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			565.330.057
3.3	Biên bản đối chiếu công nợ			
-	Số liệu của công ty đang theo dõi trên sổ sách kế toán			738.062.547
-	Số liệu được đối tượng nợ xác nhận			238.062.547
4	<u>Các khoản phải thu khác (1)</u>	<u>135</u>	<u>Dư nợ</u> <u>3382,3383,3384,3385,3389,138</u>	<u>85.254.157.397</u>
	<u>Các khoản phải trả phải nộp khác (2)</u>	<u>319</u>	<u>Dư có</u> <u>3382,3383,3384,3385,3389,138</u>	<u>6.498.779.736</u>
	Công nợ các khoản thu phải trả toàn công ty (3=1-2)			78.755.377.661
4.1	Phân tích tuổi nợ			
-	Nợ dưới 6 tháng			18.875.916.954
-	Nợ từ 6 tháng đến dưới 1 năm			7.442.751.000
-	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm			11.668.703.850
-	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm			8.006.032.169
-	Nợ từ 3 năm trở lên			39.260.753.424
4.2	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra			
-	Ước tính số nợ khó đòi có thể xảy ra theo tình trạng công trình đang thi công			47.565.196.022

STT	Nội dung	Mã số	Tài khoản	Số tiền 31.12.2013
4.3	Số tiền đơn vị đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2012			6.718.028.973
4.4	Biên bản đối chiếu công nợ			
-	Số liệu của công ty đang theo dõi trên sổ sách kế toán			10.000.872.146
-	Số liệu được đối tượng nợ xác nhận			10.500.872.146
5	Chi phí phải trả	316	Dư có TK 3354, 3355	12.970.763.438
	Trong đó:			
-	Các công trình đã nghiệm thu bàn giao xong cho chủ đầu tư, chủ đầu tư đã xác nhận quyết toán, thanh lý xong, chưa tất toán hết chi phí trích trước:			6.873.479.591
	Trích trước CP vật tư			4.476.240.457
	Trích trước CPC			2.397.239.134
-	Các công trình đang tiếp tục thi công			6.097.283.847
	Trích trước CP vật tư			2.880.321.121
	Trích trước CPC			3.216.962.726
6	Chi phí nhân công	315	Dư nợ 334	10.313.260.747
			Dư có 334	54.414.894.401
			Bù trừ	44.101.633.654
6.1	Chi phí tiền lương			2.717.920.681
6.1.1	Số tiền lương chi quá			556.597.962
6.1.2	Số tiền lương chưa chi năm 2013			3.274.518.643
6.2	Chi phí các công trình dở dang			
6.2.1	Số tiền nhân công đang tạm ứng cho đơn vị thi công nhưng công trình chưa hoàn thành, chưa có doanh thu			762.953.523
6.2.2	Số tiền nhân công còn phải trả đơn vị thi công so với nhân công đã hạch toán doanh thu			24.241.008.830
6.3	Chi phí nhân công các công trình đã thanh lý			
6.3.1.	Số tiền nhân công đã thanh toán quá khối lượng được chủ đầu tư phê duyệt QT			9.550.307.224
6.3.2	Số tiền nhân công còn phải trả đơn vị thi công so với nhân công đã được chủ đầu tư phê duyệt QT			27.455.964.890
7	Chi phí SXKD dở dang	141	Dư nợ TK 152, 153, 154, 156	7.306.620.750
7.1	Phân tích tuổi nợ:			
-	Nợ dưới 6 tháng			3.266.402.348
-	Nợ từ 6th đến dưới 1 năm			615.008.652
-	Nợ từ 1 năm đến dưới 2 năm			438.655.040
-	Nợ từ 2 năm đến dưới 3 năm			215.628.055
-	Nợ từ 3 năm trở lên			2.770.926.655
	Các công trình đã thanh lý nhưng vẫn còn chi phí			1.936.706.119
8	Số dư phòng phải thu nợ khó đòi dự kiến trích còn phải lập tính đến 31/12/2013 (1.2 + 2.2 + 3.2 + 4.2 - 4.3 - 5.1 - 6.3.2 + 6.3.1)	139		21.113.687.689



Đinh Tiên Vịnh
 Tổng Giám đốc
 Lập ngày 18 tháng 03 năm 2014

Trần Thị Thu Nhận
 Kế toán trưởng

